

Bản án số: 88/2023/DS-PT

Ngày: 02/4/2024

V/v tranh chấp Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;
Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/3/2024 và 02/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2023/TLPT-DS, ngày 26/10/2023 về việc “Tranh chấp Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2023/QĐ-PT ngày 06/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Khánh L; Sinh ngày: 24/3/1988; Địa chỉ cư trú: Số H, đường C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T; Sinh ngày: 24/12/1990; Địa chỉ cư trú: Số C, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng-là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 13/9/2023. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Hoàng A-luật sư của Văn phòng luật sư Võ Hoàng A thuộc Đoàn luật sư tỉnh S; Địa chỉ Văn phòng: Số I, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Mai Trương Hữu T1; Sinh ngày: 28/4/1988; Địa chỉ cư trú: Số A, đường V, Khóm I, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:* Ông Ca Hoàng L1; Địa chỉ cư trú: Số D, đường V,

Khóm A, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Mai Trương Hữu T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau: Ông Trần Khánh L và ông M Trương Hữu T1 là bạn thân nên ông L tin tưởng cho ông T1 vay mượn 04 lần với tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng, mục đích sử dụng tư vấn tài chính kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau: Ngày 09/8/2021, ông L cho ông T1 vay số tiền là 400.000.000 đồng; Ngày 11/10/2021, ông L cho ông T1 vay số tiền là 200.000.000 đồng; Ngày 18/10/2021, ông L cho ông T1 vay số tiền là 1.500.000.000 đồng; Ngày 24/12/2021, ông L cho ông T1 vay số tiền là 1.700.000.000 đồng. Tất cả các khoản vay mượn này đều chuyển qua tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần (- Chi nhánh S. Khi vay, ông T1 có hạn thời gian 01 năm sẽ hoàn trả. Tuy nhiên, ông T1 chỉ trả cho ông L số tiền là 1.235.000.000 đồng (được chuyển qua tài khoản Ngân hàng TMCP (- Chi nhánh S). Hiện tại, ông T1 còn nợ ông L số tiền 2.565.000.000 đồng và ông T1 hứa tháng 7/2022 sẽ trả nhưng không thực hiện. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Khánh L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M Trương Hữu T1 hoàn trả số tiền là 2.565.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Mai Trương Hữu T1 trình bày như sau: Ông Mai Trương Hữu T1 và ông Trần Khánh L là bạn bè. Ông L ủy thác cho ông T1 đầu tư đánh chứng khoán và ông T1 đã nhận tổng số tiền từ ông L là 3.800.000.000 đồng qua giao dịch chuyển khoản từ ngân hàng TMCP (- Chi nhánh S, cụ thể vào các ngày 09/8/2021, 11/10/2021, 18/10/2021 và 24/12/2021. Giữa ông T1 và ông L có thỏa thuận khi nhận ủy thác đầu tư, tỷ suất sinh lời là 5% trên tổng số tiền ông L đưa cho ông T1. Đối với số tiền 3.800.000.000 đồng do ông L chuyển khoản nhiều lần nên ông T1 và ông L thỏa thuận hàng tháng ông T1 sẽ đưa cho ông L số tiền sinh lời đầu tư là 185.000.000 đồng nếu số tiền sinh lời cao hơn 185.000.000 đồng thì đây là phần hoa hồng ông T1 sẽ được nhận. Thời gian đầu có sinh lời, ông T1 đã chuyển cho ông L tổng số tiền là 1.235.000.000 đồng (chuyển qua tài khoản ngân hàng TMCP (- Chi nhánh S). Thời gian sau thua lỗ nên số tiền ông L ủy thác đầu tư đã thua hết. Ông T1 không đồng ý đối với yêu cầu của ông L về việc buộc ông T1 trả số tiền 2.565.000.000 đồng.

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng C trình bày như sau: Ông L1 có mối quan hệ bạn bè với ông L và ông T1. Trong những lần qua nhà ông T1 chơi, ông L1 có nghe ông L và ông T1 trao đổi với nhau về việc đầu tư chứng khoán, ông L có chuyển tiền cho ông T1 hơn 03 tỷ đồng, số tiền này ông T1 đầu tư và hàng tháng đưa ông L 05% tiền đầu tư sinh lời. Việc giữa ông T1 và ông L có thỏa thuận ủy thác đầu tư và có làm giấy tờ gì không thì ông L1 không biết. Thời điểm ông L đưa tiền cho ông T1 là khoảng đầu năm 2022, khi đó thị trường chứng khoán có lợi, việc đầu tư sinh lời nên ông T1 có

đưa tiền lãi cho ông L. Thời gian cuối năm 2022 thì thua lỗ, hiện tại số tiền ông L đưa cho ông T1 còn hay không thì cũng không rõ.

* Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Điều 229, khoản 3 Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164, Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Khánh L. Buộc bị đơn ông M Trương Hữu T1 trả cho nguyên đơn ông Trần Khánh L số tiền còn nợ là 2.565.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Đến ngày 29/8/2023, ông Mai Trương Hữu T1 gửi đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì ông T1 cho rằng giữa ông T1 và ông L là quan hệ hợp tác đầu tư chứng khoán, có chia lợi nhuận, không phải ông T1 vay mượn tiền của ông L nên ông T1 không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn Mai Trương Hữu T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn Trần Khánh L xác định giữa ông L và ông T1 có sử dụng phương thức liên lạc là nhắn tin qua Zalo để liên lạc với nhau, tên tài khoản Zalo của ông T1 thì ông L lưu là Hữu T1 và ông T1 lưu tài khoản Zalo của ông L là K. Qua tin nhắn Zalo ngày 03/01/2023 ông L và ông T1 có xác nhận với nhau là ông T1 còn nợ ông L số tiền là 3.585.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận ông L giúp ông T1 bán nhà đất để lấy tiền trả nợ cho ông L.

- Bị đơn Mai Trương Hữu T1 xác định có việc giữa ông T1 và ông L có sử dụng phương thức liên lạc là nhắn tin qua Zalo. Tuy nhiên, giữa ông T1 và ông L nhắn tin qua Z rất nhiều tin nhắn chứ không chỉ riêng những tin nhắn mà ông L tường trình (ông T1 đã xóa hết tin nhắn Zalo với ông L), ông L chỉ chọn lọc những tin nhắn có lợi cho mình, giữa ông T1 và ông L có xác nhận nợ số tiền 3.585.000.000 đồng nhưng sau đó có rất nhiều tin nhắn xác định quan hệ giao dịch giữa ông L và ông T1 là hùn tiền chơi chứng khoán. Do đó, đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của ông L.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cho rằng ông L chuyển tiền cho ông T1 để hùn chơi chứng khoán và đã thua hết tiền nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Tuy nhiên, qua bản tường trình về tin nhắn qua Zalo giữa ông L và ông T1 được hai bên thừa nhận tại phiên tòa về các tin nhắn qua Zalo, thể hiện đến ngày 03/01/2023 thì ông T1 còn nợ ông L số tiền 3.585.000.000 đồng và ông T1 nhờ ông L kêu bán nhà đất để thanh toán nợ. Ngoài ra, ông T1 cho rằng ông L hùn tiền chơi chứng khoán với ông T1 và đến cuối năm 2021 đã thua lỗ nhưng đầu năm 2022 ông T1 vẫn chuyển tiền lãi hàng tháng cho ông L với số tiền là 185.000.000 đồng là không có cơ sở mà thực chất đây là hợp đồng vay tài sản giữa ông T1 vay của ông L. Nguyên đơn chấp nhận việc trừ số tiền đã nhận của ông T1 là 1.235.000.000 đồng vào số tiền gốc đã cho ông T1 vay là 3.800.000.000 đồng và đòi lại số tiền 2.565.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Trong vụ án này, bản chất giao dịch giữa ông L và ông T1 là ông L đưa tiền cho ông T1 để lấy lãi 05% và ông T1 sử dụng tiền là để đầu tư chứng khoán, bản chất là hợp đồng vay tài sản. Việc ông T1 xác định chuyển trả tiền lãi cho ông L tổng cộng 1.235.000.000 đồng nhưng ông L xác định là tiền vốn nên trừ vào vốn là thiệt thòi cho ông L và ông L đòi lại số tiền còn lại là 2.565.000.000 đồng là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng C vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do bị đơn Mai Trương Hữu T1 lập và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm cùng ngày 29/8/2023 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo,

thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của ông **T1** theo trình tự phúc thẩm, xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

[3] Trong quá trình xét xử phúc thẩm, sau khi đã kết thúc việc hỏi và tranh luận, trong thời gian Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, ngày 02/4/2024 bị đơn Mai **Trương Hữu T1** nộp bổ sung tài liệu là Đơn tường trình của ông **T1** lập ngày 31/3/2024 cùng USB mà theo ông **T1** tường trình là chứa đựng file ghi âm giọng nói giữa ông **Trần Khánh L** và ông **Danh Trần Hoàng L2** (hiện đang định cư tại Mỹ). Xét thấy, tài liệu nghe được mà ông **T1** giao nộp bổ sung vào ngày 02/4/2024 nhưng không có văn bản xác nhận của người cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ tài liệu đó nên không được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo yêu cầu các bên giao nộp tài liệu, chứng cứ vào ngày 26/4/2023 nhưng bị đơn không thực hiện nên việc giao nộp tài liệu của bị đơn là không đảm bảo về thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có dấu hiệu gây khó khăn cho việc xét xử và nhằm mục đích kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ quay lại việc hỏi và tranh tụng để xem xét, đánh giá về tài liệu mà ông **T1** nộp bổ sung vào ngày 02/4/2024.

[4] Xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Trần Khánh L** và bị đơn ông **Mai Trương Hữu T1** đều thống nhất xác định: Ông **T1** có nhận của ông **L** tổng số tiền 3.800.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào 04 lần tại **ngân hàng TMCP (- Chi nhánh S**, cụ thể là vào ngày 09/8/2021 nhận 400.000.000 đồng, ngày 11/10/2021 nhận 200.000.000 đồng, ngày 18/10/2021 nhận 1.500.000.000 đồng, ngày 24/12/2021 nhận 1.700.000.000 đồng. Sau đó, ông **T1** cũng đã chuyển trả cho ông **L** nhiều lần với tổng số tiền 1.235.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản tại **ngân hàng TMCP (- Chi nhánh S**. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định các tình tiết, sự kiện này là có thật, nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các bên đương sự không phải chứng minh.

[5] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông **L** xác định số tiền 3.800.000.000 đồng mà ông **L** chuyển khoản cho ông **T1** là tiền ông **L** cho ông **T1** vay mượn để đầu tư chứng khoán, thể hiện thông qua nội dung diễn giải của lần chuyển khoản đầu tiên vào ngày 09/8/2021 có nội dung “cho mượn tiền chơi chứng khoán ba tháng” (bút lục số 25). Sau khi nhận tiền, ông **T1** cũng đã chuyển trả cho ông **L** nhiều lần với tổng số tiền là 1.235.000.000 đồng và hiện nay còn nợ lại số tiền là 2.565.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông **T1** không thống nhất với lời trình bày của ông **L** và cho rằng số tiền 3.800.000.000 đồng mà ông **L** chuyển khoản cho ông **T1** không phải tiền ông **T1** vay mượn của ông **L** mà là tiền ông **L** ủy thác cho ông **T1** đầu tư chứng khoán (hùn tiền chơi chứng khoán), còn việc ông **T1** chuyển cho ông **L** số tiền 1.235.000.000 đồng là tiền lời do đầu tư chứng khoán vì giữa ông **T1** và ông **L** có thỏa thuận khi nhận ủy thác đầu tư, tỷ suất sinh lời là 05%/tháng trên tổng số tiền ông **L** đưa cho ông **T1**, hàng tháng

ông **T1** sẽ chuyển cho ông **L** số tiền sinh lời là 185.000.000 đồng nếu số tiền sinh lời cao hơn thì ông **T1** hưởng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông **L** và ông **T1** xác nhận có nhắn tin qua Zalo để trao đổi công việc với nhau, Đơn giải trình tin nhắn Zalo lập ngày 29/02/2024 (bút lúc số 325-326) mà ông **L** cung cấp đã được ông **T1** thừa nhận nội dung trao đổi giữa hai bên. Trong nội dung tin nhắn Zalo thì vào ngày 03/01/2023, ông **L** và ông **T1** có xác nhận với nhau là ông **T1** còn nợ ông **L** số tiền là 3.585.000.000 đồng và bàn bạc việc ông **L** giúp ông **T1** bán nhà đất để thanh toán nợ cho ông **L**. Mặt khác, ông **T1** cho rằng ông **L** chuyển tiền cho ông **T1** là để đầu tư chứng khoán nếu có lời thì hưởng và nếu lỗ thì cùng chịu trách nhiệm và xác định từ cuối năm 2021 khi ông **L** chuyển đủ số tiền 3.800.000.000 đồng thì việc chơi chứng khoán đã phát sinh lỗ nhưng xét quá trình giao dịch của hai bên thì cho thấy từ tháng 3/2022 đến tháng 5/2022 ông **T1** vẫn chuyển trả tiền lãi cho ông **L** mỗi tháng là 185.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định bản chất giao dịch giữa ông **L** và ông **T1** là hợp đồng vay tài sản, ông **L** đã cho ông **T1** vay tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng, hàng tháng ông **T1** phải trả tiền lãi cho ông **L** với mức lãi suất là 05%, tuy nhiên sau khi ông **T1** nhận đủ 3.800.000.000 đồng thì hai bên có thỏa thuận lại số tiền lãi mỗi tháng là 185.000.000 đồng. Đến nay, ông **T1** đã trả tiền lãi cho ông **L** tổng số tiền là 1.235.000.000 đồng. Khi ông **L** khởi kiện xác định số tiền mà ông **L** đã nhận lại từ ông **T1** là tiền vốn gốc và thống nhất trừ vào tiền vốn gốc để đòi lại số tiền vốn gốc mà ông **T1** còn nợ là 2.565.000.000 đồng là không thiệt thòi quyền lợi cho ông **T1**. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Đòi lại tài sản là phù hợp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Khánh L**, xử buộc bị đơn ông **Mai Trương Hữu T1** trả cho ông **Trần Khánh L** số tiền còn nợ là 2.565.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Mai Trương Hữu T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn **Mai Trương Hữu T1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Mai Trương Hữu T1**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Mai Trương Hữu T1** chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009658 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vũ